

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003
Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 16 tháng 11 năm 2015

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300588569 ngày 16 tháng 11 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên
Ông Ng Jui Sia	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành Hoạt động kiêm Giám đốc Điều hành Kinh doanh
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu
Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành Dự án
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành Nghiên cứu và Phát triển
Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành Tiếp thị
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Nhân sự – Hành chính – Đối ngoại
Ông Lê Thành Liêm	Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trung Kiên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm, được trình bày từ trang 5 đến trang 60, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 7 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-01-305



Lâm Thị Ngọc Hào

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0866-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		19.513.524.046.623	16.731.875.433.624
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.059.808.166.107	1.358.682.600.684
Tiền	111		1.007.308.166.107	1.212.517.600.684
Các khoản tương đương tiền	112		2.052.500.000.000	146.165.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.630.483.623.974	8.668.377.936.330
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	525.395.173.363	525.980.876.577
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(71.990.569.389)	(72.195.440.247)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	8.177.079.020.000	8.214.592.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.367.616.862.575	2.685.469.151.432
Phải thu khách hàng	131	7	2.752.012.552.498	2.202.396.055.303
Trả trước cho người bán	132		307.089.250.909	126.289.719.352
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	312.311.669.437	359.995.340.900
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(3.796.610.269)	(3.211.964.123)
Hàng tồn kho	140	9	4.385.254.758.820	3.810.095.215.771
Hàng tồn kho	141		4.396.134.069.001	3.827.369.319.952
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.879.310.181)	(17.274.104.181)
Tài sản ngắn hạn khác	150		70.360.635.147	209.250.529.407
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	60.103.330.402	156.056.494.506
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.088.409.785	53.192.367.873
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		168.894.960	1.667.028

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10.284.477.152.156	10.746.300.510.728
Các khoản phải thu dài hạn	210		17.690.830.099	20.898.388.770
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		3.041.322.678	5.573.700.349
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	14.649.507.421	15.324.688.421
Tài sản cố định	220		8.228.199.584.200	8.214.134.749.497
Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.820.617.310.152	7.795.345.501.520
<i>Nguyên giá</i>	222		13.628.808.085.032	13.059.721.039.709
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.808.190.774.880)	(5.264.375.538.189)
Tài sản cố định vô hình	227	11	407.582.274.048	418.789.247.977
<i>Nguyên giá</i>	228		551.620.421.710	553.684.246.456
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(144.038.147.662)	(134.894.998.479)
Bất động sản đầu tư	230	12	139.663.405.935	142.368.204.632
Nguyên giá	231		179.678.050.557	179.678.050.557
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(40.014.644.622)	(37.309.845.925)
Tài sản dở dang dài hạn	240		705.415.148.451	843.679.104.973
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	73.464.401.056	82.393.992.187
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	631.950.747.395	761.285.112.786
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		628.470.651.059	940.365.020.223
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	426.483.348.951	397.130.670.931
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	19.471.996.240	11.378.476.240
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(7.484.694.132)	(4.740.126.948)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	190.000.000.000	536.596.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		565.037.532.412	584.855.042.633
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	402.464.626.702	417.329.840.261
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16(a)	29.408.852.950	25.180.187.314
Lợi thế thương mại	269	17	133.164.052.760	142.345.015.058
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		29.798.001.198.779	27.478.175.944.352

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.850.659.845.222	6.554.260.196.767
Nợ ngắn hạn	310		6.316.879.862.995	6.004.316.835.213
Phải trả người bán	311	18	1.614.759.792.924	2.193.602.809.261
Người mua trả tiền trước	312		16.165.064.550	19.882.391.510
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	19	682.430.450.322	215.807.811.014
Phải trả người lao động	314		147.776.102.862	452.476.117.228
Chi phí phải trả	315	20	1.373.736.978.269	593.485.587.927
Doanh thu chưa thực hiện	318		446.264.301	1.350.893.817
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	682.063.350.488	644.468.337.067
Vay ngắn hạn	320	22(a)	1.365.531.072.109	1.475.358.507.208
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23(a)	5.983.140.683	2.420.017.605
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	24	427.987.646.487	405.464.362.576
Nợ dài hạn	330		533.779.982.227	549.943.361.554
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.286.984.218	2.598.840.218
Phải trả dài hạn khác	337		1.704.313.524	2.814.519.233
Vay dài hạn	338	22(b)	344.996.641.118	368.170.178.853
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16(b)	88.320.258.950	89.034.118.250
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23(b)	96.471.784.417	87.325.705.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		22.947.341.353.557	20.923.915.747.585
Vốn chủ sở hữu	410	25	22.947.341.353.557	20.923.915.747.585
Vốn cổ phần	411	26	12.006.621.930.000	12.006.621.930.000
Cổ phiếu quỹ	415	26	(5.388.109.959)	(5.388.109.959)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.886.614.423	8.329.599.322
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	3.775.819.735.733	3.291.207.229.973
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.933.105.801.485	5.391.795.573.082
- <i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	421a		2.929.124.363.144	3.154.335.500.192
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		4.003.981.438.341	2.237.460.072.890
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		233.295.381.875	231.349.525.167
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		29.798.001.198.779	27.478.175.944.352

Ngày 31 tháng 7 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm
 Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	12.491.188.129.344	10.520.023.895.689	22.861.058.548.642	19.291.362.403.738
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	42.058.069.422	19.913.258.409	79.019.609.104	75.215.852.890
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	12.449.130.059.922	10.500.110.637.280	22.782.038.939.538	19.216.146.550.848
Giá vốn hàng bán	11	31	7.076.434.228.481	6.113.114.652.804	13.069.932.885.463	11.720.178.589.382
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.372.695.831.441	4.386.995.984.476	9.712.106.054.075	7.495.967.961.466
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	190.482.840.251	173.798.877.003	359.155.623.603	317.752.893.130
Chi phí tài chính	22	33	16.279.255.702	22.021.396.187	49.198.317.678	50.419.798.058
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.704.401.479</i>	<i>6.783.629.869</i>	<i>17.018.191.832</i>	<i>14.915.150.212</i>
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	24		17.374.265.382	24.361.937.174	29.352.678.020	18.789.048.752
Chi phí bán hàng	25	34	1.939.456.049.038	1.687.220.323.247	3.604.616.247.943	2.837.656.326.234
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	251.558.412.379	254.796.162.804	480.116.506.181	456.716.336.575
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		3.373.259.219.955	2.621.118.916.415	5.966.683.283.896	4.487.717.442.481
Thu nhập khác	31	36	15.745.070.352	18.676.238.132	59.818.906.223	89.277.366.014
Chi phí khác	32	37	26.933.923.148	17.310.439.591	37.918.858.763	49.444.442.947
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(11.188.852.796)	1.365.798.541	21.900.047.460	39.832.923.067

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.362.070.367.159	2.622.484.714.956	5.988.583.331.356	4.527.550.365.548
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	542.788.710.352	517.885.257.551	1.006.684.445.060	873.175.566.641
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	39	(5.061.878.547)	(81.622.565.231)	(4.228.665.636)	(92.035.252.074)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.824.343.535.354	2.186.222.022.636	4.986.127.551.932	3.746.410.050.981
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		2.815.396.006.251	2.185.170.750.754	4.972.585.057.561	3.742.027.624.993
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		8.947.529.101	1.051.271.882	13.542.494.371	4.382.425.988
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	2.119	1.645	3.740	2.813

Ngày 31 tháng 7 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm
Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
		30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	5.988.583.331.356	4.527.550.365.548
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	585.738.538.196	538.102.582.931
Các khoản dự phòng	03	12.983.918.335	2.620.096.117
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.225.304.532	1.733.882.329
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	05	14.781.979.972	3.481.240.952
Thu nhập từ cổ tức và lãi tiền gửi	05	(332.223.099.965)	(283.252.637.418)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	05	(29.352.678.020)	(18.789.048.752)
Lỗi từ các hoạt động đầu tư khác	05	9.180.962.298	9.180.962.298
Chi phí lãi vay	06	17.018.191.832	14.915.150.212
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.268.936.448.536	4.795.542.594.217
Biến động các khoản phải thu	09	(652.580.468.178)	(100.951.358.388)
Biến động hàng tồn kho	10	(723.221.199.763)	(415.247.311.740)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(136.319.238.344)	332.777.001.534
Biến động chi phí trả trước	12	132.151.512.881	44.931.660.155
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	391.674.010	24.092.084.906
		4.889.358.729.142	4.681.144.670.684
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.941.737.258)	(16.094.643.699)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(548.161.749.503)	(767.514.002.773)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(462.624.904.104)	(407.629.184.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	3.868.630.338.277	3.489.906.839.540

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(302.956.454.878)	(581.931.161.906)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		16.197.836.642	39.091.808.627
Tiền thu/(chi) tiền gửi có kỳ hạn	23		383.989.360.000	(402.156.500.000)
Tiền chi cho vay	23		-	(705.860.672)
Tiền thu hồi cho vay	24		2.532.377.671	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(8.100.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	26		-	1.527.061.268
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		342.285.694.303	128.358.597.595
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		433.948.813.738	(815.816.055.088)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31		-	84.371.992.908
Tiền chi trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát	32		(67.797.170.608)	-
Tiền thu từ đi vay	33		874.297.637.798	1.306.014.281.986
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.002.533.711.334)	(1.729.157.715.221)
Tiền chi trả cổ tức	36		(2.400.278.796.000)	(2.000.237.208.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(2.596.312.040.144)	(2.339.008.648.327)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.706.267.111.871	335.082.136.125
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.358.682.600.684	1.527.875.428.216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(2.246.133.585)	(208.061.517)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	62		(2.895.412.863)	(8.527.798.654)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	70	5	3.059.808.166.107	1.854.221.704.170

Ngày 31 tháng 7 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm
 Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, nguyên liệu và hóa chất;
- Kinh doanh bất động sản gồm quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Cung cấp các dịch vụ phòng khám đa khoa;
- Chăn nuôi, trồng trọt;
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác; và
- Bán lẻ đồ uống có cồn, đồ không chứa cồn (các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga), nước khoáng thiên nhiên, rượu vang và bia cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 6 công ty con (1/1/2016: 6 công ty con) được liệt kê như dưới đây:

Công ty con	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	
	30/6/2016	1/1/2016
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	100,00%	100,00%
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	100,00%	100,00%
Driftwood Dairy Holdings Corporation	100,00%	70,00%
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	96,11%	96,11%
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	51,00%	51,00%

Driftwood Dairy Holdings Corporation được thành lập và hoạt động tại Mỹ, Angkor Dairy Products Co., Ltd. được thành lập và hoạt động tại Campuchia, Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia được thành lập và hoạt động tại Ba Lan, các công ty con còn lại được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2016: 2 công ty liên kết) được liệt kê ở Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có 6.623 nhân viên (1/1/2016: 6.661 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và bán chuyên khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ gia súc	6 năm
▪ tài sản khác	3 năm

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng, có được thông qua hợp nhất kinh doanh, ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 – 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 49 năm
- cơ sở hạ tầng 10 năm
- nhà cửa 10 – 50 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không tính khấu hao.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê (“Thông tư 45”). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

(m) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(vi) Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong kỳ. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(u) Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và qui mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(x) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***4. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”).

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	(Khách hàng tại Việt Nam)		(Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc
	30/6/2016	30/6/2015	30/6/2016	30/6/2015	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	18.375.870.345.349	15.379.450.034.528	4.406.168.594.189	3.836.696.516.320	22.782.038.939.538	19.216.146.550.848
Giá vốn hàng bán	(10.806.239.648.307)	(9.384.167.097.916)	(2.263.693.237.156)	(2.336.011.491.466)	(13.069.932.885.463)	(11.720.178.589.382)
Lợi nhuận theo bộ phận	7.569.630.697.042	5.995.282.936.612	2.142.475.357.033	1.500.685.024.854	9.712.106.054.075	7.495.967.961.466

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.629.857.231	1.461.134.841
Tiền đang chuyển	81.377.030	-
Tiền gửi ngân hàng	1.005.596.931.846	1.211.056.465.843
Các khoản tương đương tiền	2.052.500.000.000	146.165.000.000
	3.059.808.166.107	1.358.682.600.684

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2016				1/1/2016			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:								
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	2.450.963	82.283.660.000	10.784.237.200	(71.499.422.800)	2.450.963	82.283.660.000	10.784.237.200	(71.499.422.800)
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (*)	44.200.000	442.000.000.000	442.000.000.000	-	44.200.000	442.000.000.000	442.000.000.000	-
▪ Khác		1.111.513.363	620.423.774	(491.146.589)		1.697.216.577	1.001.275.920	(696.017.447)
		<u>525.395.173.363</u>		<u>(71.990.569.389)</u>		<u>525.980.876.577</u>		<u>(72.195.440.247)</u>

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đã ký một thỏa thuận mua bán cổ phiếu để chuyển nhượng chứng khoán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt, giao dịch này vẫn chưa hoàn tất (Thuyết minh 21). Giá trị hợp lý của cổ phiếu phản ánh số tiền dự kiến có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	7.877.079.020.000	8.214.592.500.000
▪ trái phiếu doanh nghiệp	300.000.000.000	-
	<hr/> 8.177.079.020.000	<hr/> 8.214.592.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	-	46.596.000.000
▪ trái phiếu doanh nghiệp	190.000.000.000	490.000.000.000
	<hr/> 190.000.000.000	<hr/> 536.596.000.000

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Các công ty liên kết						
▪ Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	22,81%	22,81%	365.267.420.542	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	(**) 15,00%	15,00%	61.215.928.409	(*)	-
				426.483.348.951		-
Khác						
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam	Melinh Point Tower, 2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			10.270.276.240	(*)	(7.484.694.132)
▪ Công ty cổ phần APIS	155 Hai Bà Trưng, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			8.100.000.000	(*)	-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			300.000.000	(*)	-
▪ Khác				801.720.000	(*)	-
				19.471.996.240		(7.484.694.132)
				445.955.345.191		(7.484.694.132)

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Ban Điều hành đánh giá rằng Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này bởi vì một thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội Đồng Quản Trị của công ty này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2016	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Các công ty liên kết						
▪ Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	22,81%	22,81%	344.633.586.103	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	(**) 15,00%	15,00%	52.497.084.828	(*)	-
				397.130.670.931		-
Khác						
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam	Melinh Point Tower, 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			10.270.276.240	(*)	(4.740.126.948)
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			300.000.000	(*)	-
▪ Khác				808.200.000	(*)	-
				11.378.476.240		(4.740.126.948)
				408.509.147.171		(4.740.126.948)

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Ban Điều hành đánh giá rằng Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này bởi vì một thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội Đồng Quản Trị của công ty này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	72.195.440.247	139.208.371.400
Hoàn nhập	(15.666.000)	(8.715.955.000)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(185.235.106)	(4.009.579.894)
Chênh lệch quy đổi	(3.969.752)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	71.990.569.389	126.482.836.506

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.740.126.948	4.857.290.601
Tăng dự phòng trong kỳ	2.744.567.184	10.563.397
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	7.484.694.132	4.867.853.998

7. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng được liệt kê theo khách hàng chính

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Abdulkarim Alwan Foodstuff Trading (LLC)	482.410.980.084	203.761.695.760
Các khách hàng khác	2.269.601.572.414	1.998.634.359.543
	<hr/>	<hr/>
	2.752.012.552.498	2.202.396.055.303

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	206.786.859.192	212.366.875.509
Lãi trái phiếu	11.769.476.758	16.252.054.779
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	52.008.282.616	51.308.507.620
Phải thu ký quỹ ngắn hạn	4.138.135.101	3.413.858.029
Phải thu người lao động	1.032.965.175	851.613.738
Tạm ứng cho nhân viên	2.614.567.645	2.472.642.740
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	54.213.539.996
Phải thu khác	33.961.382.950	19.116.248.489
	<hr/>	<hr/>
	312.311.669.437	359.995.340.900
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu từ một khoản đầu tư	6.247.684.826	7.247.684.826
Phải thu ký quỹ dài hạn	8.401.822.595	8.077.003.595
	<hr/>	<hr/>
	14.649.507.421	15.324.688.421
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	447.907.805.445	-	713.368.097.247	-
Nguyên vật liệu	2.737.374.193.683	(2.786.264.820)	2.042.354.953.351	(4.540.567.450)
Công cụ và dụng cụ	11.721.389.793	-	14.690.611.647	-
Sản phẩm dở dang	63.216.981.641	-	40.459.630.933	-
Thành phẩm	1.072.982.312.585	(8.089.174.590)	924.779.281.512	(12.733.536.731)
Hàng hóa	61.618.576.701	(3.870.771)	63.254.608.363	-
Hàng gửi đi bán	1.312.809.153	-	28.462.136.899	-
	4.396.134.069.001	(10.879.310.181)	3.827.369.319.952	(17.274.104.181)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	17.274.104.181	13.124.371.843
Tăng dự phòng trong kỳ	2.819.823.464	4.977.573.463
Hoàn nhập	(4.192.790.893)	(7.191.604.665)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(5.021.826.571)	(359.393.700)
Số dư cuối kỳ	10.879.310.181	10.550.946.941

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	2.755.511.942.189	8.550.599.129.792	751.737.636.813	484.461.722.452	436.181.269.278	81.229.339.185	13.059.721.039.709
Tăng trong kỳ	2.808.810.957	31.990.506.271	9.253.947.637	3.985.575.195	-	3.306.103.577	51.344.943.637
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	130.003.367.446	282.627.695.521	9.998.065.454	4.413.567.495	-	-	427.042.695.916
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	156.397.121.357	-	156.397.121.357
Tăng khác	8.981.701	-	-	-	-	-	8.981.701
Phân loại lại	11.744.362.577	(7.920.376.172)	-	(3.823.986.405)	-	-	-
Thanh lý	(13.640.000.000)	(2.099.344.578)	(2.855.966.250)	(90.000.000)	(38.978.519.819)	-	(57.663.830.647)
Chênh lệch quy đổi	(1.377.570.643)	(5.078.210.453)	(852.344.245)	(151.209.442)	-	(583.531.858)	(8.042.866.641)
Số dư cuối kỳ	2.885.059.894.227	8.850.119.400.381	767.281.339.409	488.795.669.295	553.599.870.816	83.951.910.904	13.628.808.085.032
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	593.380.740.026	3.857.225.278.208	314.040.785.468	304.141.447.160	134.940.947.189	60.646.340.138	5.264.375.538.189
Khấu hao trong kỳ	71.556.468.778	388.390.866.958	36.201.313.998	31.376.481.859	41.866.763.319	4.245.395.015	573.637.289.927
Phân loại lại	2.473.695.355	1.371.650.006	-	(3.845.345.361)	-	-	-
Thanh lý	(1.705.000.001)	(2.099.344.578)	(2.127.981.467)	(90.000.000)	(20.058.975.157)	-	(26.081.301.203)
Chênh lệch quy đổi	(322.555.247)	(2.538.348.809)	(289.853.675)	(105.854.144)	-	(484.140.158)	(3.740.752.033)
Số dư cuối kỳ	665.383.348.911	4.242.350.101.785	347.824.264.324	331.476.729.514	156.748.735.351	64.407.594.995	5.808.190.774.880
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	2.162.131.202.163	4.693.373.851.584	437.696.851.345	180.320.275.292	301.240.322.089	20.582.999.047	7.795.345.501.520
Số dư cuối kỳ	2.219.676.545.316	4.607.769.298.596	419.457.075.085	157.318.939.781	396.851.135.465	19.544.315.909	7.820.617.310.152

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 1.455.517.289.892 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 1.274.052.869.357 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	373.377.557.148	131.590.189.308	48.716.500.000	553.684.246.456
Chênh lệch quy đổi	(1.658.648.346)	(14.576.400)	(390.600.000)	(2.063.824.746)
Số dư cuối kỳ	371.718.908.802	131.575.612.908	48.325.900.000	551.620.421.710
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	26.543.438.045	76.751.381.576	31.600.178.858	134.894.998.479
Khấu hao trong kỳ	1.089.246.846	7.120.367.792	1.186.834.934	9.396.449.572
Chênh lệch quy đổi	-	(202.451)	(253.097.938)	(253.300.389)
Số dư cuối kỳ	27.632.684.891	83.871.546.917	32.533.915.854	144.038.147.662
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	346.834.119.103	54.838.807.732	17.116.321.142	418.789.247.977
Số dư cuối kỳ	344.086.223.911	47.704.065.991	15.791.984.146	407.582.274.048

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 48.086.488.915 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 48.086.488.915 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	82.224.238.170	6.464.218.561	90.989.593.826	179.678.050.557
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.851.632.773	3.944.983.747	31.513.229.405	37.309.845.925
Khấu hao trong kỳ	396.778.452	322.680.623	1.985.339.622	2.704.798.697
Số dư cuối kỳ	2.248.411.225	4.267.664.370	33.498.569.027	40.014.644.622
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	80.372.605.397	2.519.234.814	59.476.364.421	142.368.204.632
Số dư cuối kỳ	79.975.826.945	2.196.554.191	57.491.024.799	139.663.405.935

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 7.803.231.774 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 7.541.595.410 VND).

13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị các con bò dưới 16 tháng tuổi mà sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi kết thúc gian đoạn mười sáu tháng, khi các con bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	761.285.112.786	803.688.210.258
Tăng trong kỳ	322.709.600.128	522.564.834.185
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(427.042.695.916)	(370.987.116.494)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(8.486.562.931)
Chuyển sang hàng tồn kho	(71.088.320)	(1.272.883.844)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(21.638.249.994)	(84.043.081.775)
Thanh lý	(511.554.170)	(19.750.391.238)
Giảm khác	(2.690.652.453)	(409.670.209)
Chênh lệch quy đổi	(89.724.666)	2.487.179.800
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	631.950.747.395	843.790.517.752

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Lam Sơn	140.248.338.008	199.392.847.553
Trang trại bò sữa Tây Ninh	197.674.138.592	236.872.364.848
Khác	294.028.270.795	325.019.900.385
	<hr/>	<hr/>
	631.950.747.395	761.285.112.786

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	15.801.960.934	10.647.392.756
Chi phí bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm trả trước	7.885.681.521	4.312.079.769
Chi phí cải tạo và sửa chữa trả trước	5.517.741.141	5.090.144.128
Chi phí thuê hoạt động trả trước	10.994.357.662	15.894.422.496
Chi phí quảng cáo trả trước	2.171.575.394	4.448.905.912
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.732.013.750	115.663.549.445
	<hr/>	<hr/>
	60.103.330.402	156.056.494.506

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	209.761.204.943	145.952.090.873	61.616.544.445	417.329.840.261
Tăng trong kỳ	18.935.480.186	5.821.668.356	10.772.201.059	35.529.349.601
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	21.638.249.994	-	21.638.249.994
Phân bổ trong kỳ	(3.470.549.070)	(38.610.447.017)	(28.985.087.802)	(71.066.083.889)
Giảm khác	-	(661.405.585)	(208.000)	(661.613.585)
Chênh lệch quy đổi	(272.211.539)	(14.668.841)	(18.235.300)	(305.115.680)
Số dư cuối kỳ	224.953.924.520	134.125.487.780	43.385.214.402	402.464.626.702

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	870.872.526	683.950.320
Chi phí phải trả và dự phòng	20%	28.537.980.424	24.496.236.994
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		29.408.852.950	25.180.187.314

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất (*)	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Các khoản phải thu	40%	2.310.209.628	2.328.882.180
Hàng tồn kho	40%	1.148.293.401	1.157.574.623
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	40%	44.928.584.407	45.291.725.188
Chi phí phải trả	40%	6.022.571.020	6.071.249.187
Khác	40%	493.774.895	497.765.891
		54.903.433.351	55.347.197.069
Dự phòng định giá	40%	(41.425.811.838)	(41.760.641.032)
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		13.477.621.513	13.586.556.037
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tài sản cố định	40%	(101.653.389.584)	(102.475.015.544)
Khác	40%	(144.490.879)	(145.658.743)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(101.797.880.463)	(102.620.674.287)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		(88.320.258.950)	(89.034.118.250)

(*) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế sử dụng mức thuế suất có hiệu lực của Driftwood sữa Holdings Corporation, một công ty con thành lập và hoạt động tại Mỹ.

17. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	142.345.015.058	160.706.939.654
Khấu hao trong kỳ	(9.180.962.298)	(9.180.962.298)
Số dư cuối kỳ	133.164.052.760	151.525.977.356

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Hoogwegt International B.V Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	178.258.056.125	178.258.056.125	-	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC	165.046.972.740	165.046.972.740	59.894.295.062	59.894.295.062
Các nhà cung cấp khác	-	-	382.779.457.871	382.779.457.871
	1.271.454.764.059	1.271.454.764.059	1.750.929.056.328	1.750.929.056.328
	1.614.759.792.924	1.614.759.792.924	2.193.602.809.261	2.193.602.809.261

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty liên kết Miraka Limited		- 74.684.584.840

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2016 VND	Phát sinh VND	Chi trả VND	Chênh lệch quy đổi VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	113.591.963.122	929.672.441.101	(896.938.974.659)	(132.067)	146.325.297.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.789.950.010	1.006.684.445.060	(548.161.749.503)	(13.588.129)	521.299.057.438
Thuế thu nhập cá nhân	31.591.679.683	233.541.425.081	(252.511.360.115)	(706.595)	12.621.038.054
Thuế nhập khẩu	3.233.139.248	51.554.611.120	(54.551.154.894)	(17.463.432)	219.132.042
Thuế khác	4.601.078.951	9.536.114.562	(12.133.957.475)	(37.310.747)	1.965.925.291
	215.807.811.014	2.230.989.036.924	(1.764.297.196.646)	(69.200.970)	682.430.450.322

20. Chi phí phải trả

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	506.714.544.412	303.628.936.160
Chi phí quảng cáo	554.579.565.713	54.006.437.728
Chi phí vận chuyển	90.068.521.730	58.991.919.668
Chi phí bảo trì và sửa chữa	55.841.298.466	47.714.730.252
Chi phí nhiên liệu	14.327.227.848	13.355.140.533
Chi phí nhân công thuê ngoài	53.816.625.178	34.667.035.675
Chi phí thuê ụ, kệ trưng bày	1.876.211.369	740.454.553
Chi phí lãi vay	15.863.344.936	8.786.890.362
Chi phí phải trả khác	80.649.638.617	71.594.042.996
	1.373.736.978.269	593.485.587.927

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	448.007.419.155	448.007.419.155
Thuế nhập khẩu phải nộp	65.680.418.804	58.076.771.700
Phải trả ký quỹ ngắn hạn nhận được	69.009.633.821	63.776.967.568
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.068.654.906	1.246.476.469
Cổ tức phải trả	59.774.868.250	22.824.654.805
Chi phiếu chưa thanh toán vượt mức số dư ngân hàng	4.003.285.748	-
	34.519.069.804	50.536.047.370
	682.063.350.488	644.468.337.067

(*) Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Tập đoàn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Thuyết minh 6(a)). Tại ngày báo cáo, việc chuyển nhượng này vẫn chưa hoàn tất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016 VND	Tăng thêm VND	Chi trả VND	Chênh lệch quy đổi VND	30/6/2016 VND
Vay ngắn hạn	1.453.626.907.208	740.487.598.151	(871.397.329.436)	(1.726.103.814)	1.320.991.072.109
Vay dài hạn đến hạn trả	21.731.600.000	44.530.000.000	(21.552.520.000)	(169.080.000)	44.540.000.000
	1.475.358.507.208	785.017.598.151	(892.949.849.436)	(1.895.183.814)	1.365.531.072.109

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i) USD	1,280%	564.550.000.000	564.550.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ii) USD	1,280%	677.460.000.000	677.460.000.000
Wells Fargo	(iii) USD	2,125%	78.981.072.109	122.662.316.960
Deutsche Bank Polska Spółka Akcyjna				
▪ Khoản vay 1	(iv) EUR	1,100%	-	21.336.313.870
▪ Khoản vay 2	(iv) PLN	2,810%	-	67.618.276.378
			1.320.991.072.109	1.453.626.907.208

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3.300 tỷ VND và không được đảm bảo.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3.300 tỷ VND và không được đảm bảo.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản vay này được đảm bảo khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 228.425 triệu VND (1/1/2016: 226.111 triệu VND).
- (iv) Các khoản vay này có hạn mức tối đa là 4,5 triệu USD và không được đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	389.536.641.118	389.901.778.853
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(44.540.000.000)	(21.731.600.000)
	344.996.641.118	368.170.178.853

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay		Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2016	1/1/2016
					VND	VND
Wells Fargo						
▪ Khoản vay 1		USD	2,375%	2016	-	98.690.200.000
▪ Khoản vay 2		USD	2,375%	2016	-	33.436.603.450
Sumitomo Mitsui Banking Corporation	(i)	USD	2,065%	2017	378.590.000.000	246.950.000.000
Các cá nhân khác	(ii)	VND	Không	2039	10.946.641.118	10.824.975.403
					389.536.641.118	389.901.778.853

- (i) Khoản vay này được đảm bảo bằng ký quỹ dài hạn và tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 lần lượt là 76.500 triệu VND (1/1/2016: 46.596 triệu VND) và 416.710 triệu VND (1/1/2016: không).
- (ii) Các khoản vay này không có đảm bảo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Dự phòng phải trả

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Sửa chữa tài sản cố định	5.983.140.683	2.420.017.605

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	Dự phòng trợ cấp
	thôi việc
	VND
Số dư đầu kỳ	87.325.705.000
Tăng dự phòng trong kỳ	10.321.642.080
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.175.562.663)
Số dư cuối kỳ	96.471.784.417

24. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	405.464.362.576	355.719.314.789
Trích quỹ trong kỳ	484.508.940.379	366.118.752.984
Sử dụng trong kỳ	(461.985.656.468)	(406.844.165.884)
Số dư cuối kỳ	427.987.646.487	314.993.901.889

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	10.006.413.990.000	(5.388.109.959)	(161.099.075)	2.521.718.366.944	7.157.699.467.945	119.953.867.653	19.800.236.483.508
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.742.027.624.993	4.382.425.988	3.746.410.050.981
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	366.118.752.986	(366.118.752.986)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(366.118.752.984)	-	(366.118.752.984)
Cổ tức	-	-	-	-	(2.000.237.208.000)	-	(2.000.237.208.000)
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	1.833.137.569	1.833.137.569
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	84.371.992.908	84.371.992.908
Chênh lệch quy đổi	-	-	2.980.104.249	-	-	2.806.155.193	5.786.259.442
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2015	10.006.413.990.000	(5.388.109.959)	2.819.005.174	2.887.837.119.930	8.167.252.378.968	213.347.579.311	21.272.281.963.424
Cổ phiếu thường đã phát hành	2.000.207.940.000	-	-	-	(2.000.207.940.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	4.031.382.006.250	(8.239.305.534)	4.023.142.700.716
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	403.370.110.043	(403.370.110.043)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(402.786.346.093)	-	(402.786.346.093)
Cổ tức	-	-	-	-	(4.000.474.416.000)	(1.549.950.354)	(4.002.024.366.354)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	23.104.405.946	23.104.405.946
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	30.431.869	30.431.869
Chênh lệch quy đổi	-	-	5.510.594.148	-	-	4.656.363.929	10.166.958.077
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	12.006.621.930.000	(5.388.109.959)	8.329.599.322	3.291.207.229.973	5.391.795.573.082	231.349.525.167	20.923.915.747.585

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	12.006.621.930.000	(5.388.109.959)	8.329.599.322	3.291.207.229.973	5.391.795.573.082	231.349.525.167	20.923.915.747.585
Mua lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(61.874.587.019)	(5.922.583.589)	(67.797.170.608)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	4.972.585.057.561	13.542.494.371	4.986.127.551.932
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	484.612.505.760	(484.612.505.760)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(484.508.940.379)	-	(484.508.940.379)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(2.400.278.796.000)	(4.003.285.748)	(2.404.282.081.748)
Chênh lệch quy đổi	-	-	(4.442.984.899)	-	-	(1.670.768.326)	(6.113.753.225)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	12.006.621.930.000	(5.388.109.959)	3.886.614.423	3.775.819.735.733	6.933.105.801.485	233.295.381.875	22.947.341.353.557

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.200.662.193	12.006.621.930.000	1.200.662.193	12.006.621.930.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.200.662.193	12.006.621.930.000	1.200.662.193	12.006.621.930.000
Cổ phiếu quỹ phổ thông				
Cổ phiếu phổ thông	(522.795)	(5.388.109.959)	(522.795)	(5.388.109.959)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.200.139.398	12.001.233.820.041	1.200.139.398	12.001.233.820.041

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

27. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 6 tháng 6 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 2.400 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 2.000 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu).

28. Quỹ đầu tư phát triển

Theo điều lệ của Công ty, Công ty trích 10% lợi nhuận thuần sau thuế để mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai và được phản ánh như quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Khi quỹ này được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/6/2016		1/1/2016	
	Gốc ngoại tệ	Trương đương VND	Gốc ngoại tệ	Trương đương VND
▪ USD	17.024.492	379.135.429.424	22.791.963	511.679.564.411
▪ EUR	121.585	2.995.015.375	19.731	481.733.342
		382.130.444.799		512.161.297.753

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	22.025.387.348.376	18.914.411.978.335
▪ Bán hàng hóa	763.314.759.451	308.710.898.358
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	7.596.042.223	6.478.436.759
▪ Các dịch vụ khác	25.572.877.106	22.333.691.378
▪ Bán phế liệu	39.187.521.486	39.427.398.908
	22.861.058.548.642	19.291.362.403.738
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(291.073.907)	(320.049.571)
▪ Hàng bán bị trả lại	(78.728.535.197)	(72.734.422.519)
▪ Giảm giá hàng bán	-	(2.161.380.800)
	(79.019.609.104)	(75.215.852.890)
Doanh thu thuần	22.782.038.939.538	19.216.146.550.848

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	12.460.478.946.449	11.561.510.412.334
▪ Hàng hoá đã bán	605.340.714.924	132.429.014.171
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê	4.250.807.748	4.327.295.348
▪ Dịch vụ khác	4.263.757.707	2.256.229.569
▪ Tồn thất hàng tồn kho	-	6.230.414.650
▪ Chi phí hoạt động dưới công suất	(3.028.373.936)	15.639.254.512
▪ Giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.372.967.429)	(2.214.031.202)
	<hr/>	<hr/>
	13.069.932.885.463	11.720.178.589.382
	<hr/>	<hr/>

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	312.698.304.615	271.228.722.012
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	18.517.421.979	11.882.191.775
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.778.487.940	34.500.255.897
Cổ tức	967.963.793	56.870.978
Khác	193.445.276	84.852.468
	<hr/>	<hr/>
	359.155.623.603	317.752.893.130
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.018.191.832	14.915.150.212
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	1.050.099.521	1.003.067.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	28.374.348.615	43.384.041.338
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính	2.728.901.184	(8.705.391.603)
Chi phí chiết khấu cho nhà phân phối	-	(273.015.418)
Khác	26.776.526	95.945.699
	<hr/>	<hr/>
	49.198.317.678	50.419.798.058
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	298.864.017.910	262.361.489.824
Chi phí nguyên vật liệu	16.037.582.871	21.665.196.121
Chi phí công cụ, dụng cụ	47.801.685.236	34.794.975.374
Chi phí khấu hao	18.921.051.486	17.013.158.783
Chi phí bảo hành	17.193.283.817	11.753.648.653
Chi phí vận chuyển hàng	291.726.662.064	284.207.897.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.088.227.638	122.932.317.549
Chi phí quảng cáo	891.136.271.103	791.142.511.382
Chi phí nghiên cứu thị trường	14.384.774.672	13.795.384.638
Chi phí khuyến mãi	10.606.110.196	12.329.603.660
Chi phí trưng bày sản phẩm	433.801.278.677	212.479.169.539
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	1.418.055.302.273	1.053.180.973.373
	<hr/>	<hr/>
	3.604.616.247.943	2.837.656.326.234
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	179.897.893.787	170.016.634.487
Chi phí vật liệu quản lý	5.940.522.946	9.481.875.589
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.652.072.298	10.904.908.197
Chi phí khấu hao	43.618.355.063	38.975.758.217
Thuế, phí và lệ phí	11.619.752.986	10.739.613.553
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	11.831.121.098	13.335.412.131
Chi phí vận chuyển	20.240.001.098	22.576.726.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.949.149.584	107.446.026.964
Chi phí nhập hàng	8.982.919.476	11.515.989.159
Công tác phí	18.535.744.125	13.920.686.955
Chi phí dịch vụ ngân hàng	5.047.726.113	3.805.390.175
Chi phí khác	43.801.247.607	43.997.314.233
	<hr/>	<hr/>
	480.116.506.181	456.716.336.575
	<hr/>	<hr/>

36. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	17.263.663.849	19.341.417.314
Thu nhập từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	124.803.427	19.750.391.308
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	29.725.575.902	25.340.866.170
Bồi thường nhận từ các bên khác	1.933.966.394	9.560.855.463
Thu nhập khác	10.770.896.651	15.283.835.759
	<hr/>	<hr/>
	59.818.906.223	89.277.366.014
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	31.582.529.444	22.822.658.271
Giá trị còn lại của xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý	511.554.170	19.750.391.308
Chi phí khác	5.824.775.149	6.871.393.368
	<hr/>	<hr/>
	37.918.858.763	49.444.442.947
	<hr/>	<hr/>

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	9.638.635.408.447	9.326.743.614.486
Chi phí nhân công	999.273.064.296	879.409.524.377
Chi phí khấu hao và phân bổ	585.738.534.701	538.102.582.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	981.855.283.657	870.313.750.053
Chi phí khác	4.835.551.712.517	2.993.286.923.891
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Thuế thu nhập

(i) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	988.273.012.811	885.024.024.937
Dự phòng thiếu/(thừa) trong kỳ trước	18.411.432.249	(11.848.458.296)
	<hr/>	<hr/>
	1.006.684.445.060	873.175.566.641
	<hr/>	<hr/>
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(4.228.665.636)	(92.035.252.074)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	1.002.455.779.424	781.140.314.567

(ii) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.988.583.331.356	4.527.550.365.548
	<hr/>	<hr/>
Thuế theo thuế suất của Công ty	1.197.716.666.271	996.061.080.421
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(12.584.326.429)	(16.694.581.497)
Thu nhập không bị tính thuế	(988.780.481)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.259.936.986	2.901.359.402
Ưu đãi thuế	(193.402.899.848)	(212.065.149.807)
Tài sản thuế hoãn lại (không được ghi nhận trước đây)/ không được ghi nhận	(9.956.249.324)	22.786.064.344
Dự phòng thiếu/(thừa) trong kỳ trước	18.411.432.249	(11.848.458.296)
	<hr/>	<hr/>
	1.002.455.779.424	781.140.314.567

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thuế suất áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 40% tính trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh. Công ty và tất cả công ty con đã phát sinh chi phí thuế thu nhập.

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi là 4.488.076.117.185 VND (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 3.375.908.872.009 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.200.139.398 cổ phiếu (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 1.000.118.604 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	4.972.585.057.561	3.742.027.624.993
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(484.508.940.379)	(366.118.752.984)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	4.488.076.117.182	3.375.908.872.009
	<hr/>	<hr/>

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	1.200.139.398	1.200.142.325
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

41. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty giám sát Ban Điều hành trong việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Điều hành có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Điều hành có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	3.058.178.308.876	1.357.221.465.843
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(iii)	8.367.079.020.000	8.751.188.500.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iv)	3.022.562.626.329	2.525.445.056.752
		14.447.819.955.205	12.633.855.022.595

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các khoản tiền gửi này và cho rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Tập đoàn từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tập đoàn phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban Điều hành đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các khoản tiền gửi này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 1 tháng 1 năm 2016.

(iv) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt của Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tập đoàn với điều kiện thanh toán trước.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	143.870.193.257	96.899.185.010
Quá hạn từ 31 – 60 ngày	24.062.952.424	23.779.538.115
Quá hạn từ 61 – 90 ngày	6.107.077.453	3.602.627.830
Quá hạn trên 90 ngày	4.124.101.489	2.661.741.428
	<hr/>	<hr/>
	178.164.324.623	126.943.092.383
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.211.964.123	5.917.834.434
Tăng dự phòng trong kỳ	1.306.342.500	2.412.002.648
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(696.756.208)	(629.215.591)
Chênh lệch quy đổi	(24.940.146)	73.679.356
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.796.610.269	7.774.300.847
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán	1.614.759.792.924	1.614.759.792.924	1.614.759.792.924	-	-
Phải trả người lao động	147.776.102.862	147.776.102.862	147.776.102.862	-	-
Chi phí phải trả	1.373.736.978.269	1.373.736.978.269	1.373.736.978.269	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	682.063.350.488	682.063.350.488	682.063.350.488	-	-
Vay ngắn hạn	1.365.531.072.109	1.367.864.726.484	1.367.864.726.484	-	-
Phải trả dài hạn khác	1.704.313.524	1.704.313.524	-	1.704.313.524	-
Vay dài hạn	344.996.641.118	382.098.461.118	9.086.160.000	9.086.160.000	363.926.141.118
	5.530.568.251.294	5.570.003.725.669	5.195.287.111.027	10.790.473.524	363.926.141.118

Ngày 1 tháng 1 năm 2016

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán	2.193.602.809.261	2.193.602.809.261	2.193.602.809.261	-	-
Phải trả người lao động	452.476.117.228	452.476.117.228	452.476.117.228	-	-
Chi phí phải trả	593.485.587.927	593.485.587.927	593.485.587.927	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	644.468.337.067	644.468.337.067	644.468.337.067	-	-
Vay ngắn hạn	1.475.358.507.208	1.493.250.150.278	1.493.250.150.278	-	-
Phải trả dài hạn khác	2.814.519.233	2.814.519.233	-	2.814.519.233	-
Vay dài hạn	368.170.178.853	397.799.646.142	33.297.676.461	101.787.994.278	262.713.975.403
	5.730.376.056.777	5.777.897.167.136	5.410.580.678.222	104.602.513.511	262.713.975.403

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Nợ gốc của các khoản vay ngân hàng bằng USD của Công ty đều đã được dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua các hợp đồng kỳ hạn có ngày đáo hạn vào cùng thời điểm trả nợ của các khoản vay này.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2016		1/1/2016	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.024.492	121.585	22.791.963	19.731
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	22.617.558	-	13.886.927	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(16.890.260)	(1.282.485)	(24.515.508)	(1.363.805)
	22.751.790	(1.160.900)	12.163.382	(1.344.074)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày			
	30/6/2016		1/1/2016	
	VND		VND	
	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán
1 USD	22.270	22.340	22.450	22.520
1 EUR	24.633	24.884	24.415	24.711

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần sau thuế VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	
USD (yếu đi 1%)	(4.044.000.258)
EUR (mạnh thêm 1%)	(231.346.787)
<hr/>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	
USD (mạnh thêm 5%)	10.582.721.426
EUR (yếu đi 6%)	1.554.660.914
<hr/>	

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn.

(ii) Rủi ro lãi suất

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn.

(iii) Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong 2 năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác kể cả thuế suất giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn sẽ không bị ảnh hưởng đáng kể (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: cao/thấp hơn 7.347.809.118 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong năm Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	24.586.164.960	349.814.106.086
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và dịch vụ	254.697.048	255.727.047
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Thù lao	54.481.668.664	43.744.453.062
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		Chi trả cổ tức	1.082.108.160.000	901.756.800.000

43. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Phát hành cổ phiếu mới theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)

Vào ngày 13 tháng 6 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định phát hành 9.437.795 cổ phiếu phổ thông (bao gồm 8.915.000 cổ phiếu phổ thông mới và 522.795 cổ phiếu quỹ) cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) với giá phát hành là 37.720 VND/cổ phiếu. Theo kết quả thực tế phát hành, số lượng cổ phiếu phổ thông, vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần của Công ty lần lượt tăng lên 1.209.549.924 cổ phiếu, 12.095.499.240.000 VND và 260.699.620.761 VND; và cổ phiếu quỹ giảm xuống bằng không. Vào ngày 11 tháng 7 năm 2016, Công ty đã nhận đủ tiền thu được từ việc phát hành ESOP. Vào ngày 18 tháng 7 năm 2016, Công ty nhận được phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Tại ngày báo cáo, Công ty đang trong quá trình đăng ký niêm yết 8.887.731 cổ phiếu phổ thông mới trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

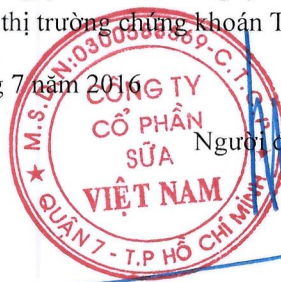
Ngày 31 tháng 7 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm
Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc